

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

DƯƠNG THỊ TUYẾT ANH

**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH**

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2013

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **TS. LÊ BẢO**

Phản biện 1: **TS. TRẦN PHƯỚC TRỮ**

Phản biện 2: **GS.TS. TÔ DŨNG TIẾN**

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 17 tháng 12 năm 2013.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng.
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Như các nước đang phát triển trên thế giới, DNNVV ở Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn, phát triển nhanh, được coi là thanh giảm sức cho nền kinh tế và giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Nó đã khai thác và sử dụng các nguồn lực rất hiệu quả, làm thỏa mãn tốt hơn nhu cầu của thị trường, tạo ra nhiều việc làm, đóng góp cho sự phát triển kinh tế của đất nước. Tuy nhiên, quy mô của các DNNVV đang có xu hướng thu hẹp và giảm dần sức cạnh tranh. Ở tỉnh Trà Vinh, là Tỉnh vùng sâu, thuần nông và nghèo, có nền kinh tế non trẻ chủ yếu các DNNVV. Phần lớn các DN này tập trung trên địa bàn thành phố Trà Vinh, chiếm gần 50% trên tổng số 1.300 DN đang hoạt động trên 08 huyện, thành phố. Mặc dù các DN có chiều hướng tăng về quy mô và số lượng nhưng sự phát triển này chỉ theo chiều rộng và hoạt động của các DN mang tính đơn lẻ, chưa tạo được mối liên kết trong điều tiết cung ứng các dịch vụ, chưa có sự kết hợp đồng bộ giữa sản xuất và phân phối, khả năng ứng dụng các công nghệ mới còn yếu, trình độ quản lý còn hạn chế, sức cạnh tranh còn thấp và tăng trưởng chưa ổn định,...

Qua đó ta thấy rằng muốn ngăn chặn sự mất ổn định cho sự phát triển nền kinh tế ở Thành phố Trà Vinh thì trước mắt phải sớm tìm ra giải pháp thúc đẩy sự phát triển DNNVV. Xuất phát từ thực tế đó, tôi chọn đề tài **“Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh”** làm luận văn thạc sĩ.

2. Mục tiêu nghiên cứu

– Hệ thống những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển của DNNVV trong nền kinh tế.

- Đánh giá thực trạng hoạt động DNNVV trên địa bàn TPTV
- Đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển DNNVV trên địa bàn Thành phố trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu là những lý luận và thực tiễn liên quan đến quá trình phát triển DNNVV.
- Về nội dung: đề tài nghiên cứu những vấn đề liên quan đến quá trình phát triển DNNVV trên địa bàn TPTV, tỉnh Trà Vinh.
- Về không gian: nghiên cứu các nội dung trên tại TPTV
- Về thời gian: Nghiên cứu thực trạng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thời gian gần đây và đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển DNNVV trong những năm tới

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện các mục tiêu trên đề tài sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp thống kê phân tích; Phương pháp phân tích tổng hợp; Phương pháp phân tích thực chứng; Phương pháp phân tích chuẩn tắc;

5. Bộ cục đề tài

Đề tài được xây dựng gồm có 3 chương:

- Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa
- Chương 2: Thực trạng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Trà Vinh
- Chương 3: Một số giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Trà Vinh

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DNNVV

1.1.1. Khái niệm về doanh nghiệp nhỏ và vừa

Theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, ngày 30/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về trợ giúp phát triển DNNVV thì khái niệm như sau: “doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (*tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp*) hoặc số lao động bình quân năm (*tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên*)”.

1.1.2. Tiêu chí phân loại DNNVV

Ở Việt Nam, Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, ngày 30/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ các tiêu chí phân loại DNNVV như sau:

– Trong thương mại, dịch vụ: DN vừa là DN có tổng nguồn vốn từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng hoặc số lao động từ trên 50 người đến 100 người. DN nhỏ là DN có tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở xuống hoặc số lao động từ trên 10 người đến 50 người. DN siêu nhỏ là DN có tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở xuống hoặc số lao động 10 người trở xuống.

– Trong công nghiệp và xây dựng: DN vừa là DN có tổng nguồn vốn từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng hoặc số lao động từ trên 200 người đến 300 người. DN nhỏ là DN có tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở xuống hoặc số lao động từ trên 10 người đến 200

người. DN siêu nhỏ là DN có tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở xuống hoặc số lao động 10 người trở xuống.

– Trong nông lâm nghiệp và thủy sản: DN vừa là DN có tổng nguồn vốn từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng hoặc số lao động từ trên 200 người đến 300 người. DN nhỏ là DN có tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở xuống hoặc số lao động từ trên 10 người đến 200 người. DN siêu nhỏ là DN có tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở xuống hoặc số lao động 10 người trở xuống.

1.1.3. Đặc điểm của DNNVV

DNNVV có các đặc điểm sau:

- DNNVV chiếm trên 95% tổng số DN của cả nước
- Công nghệ, kỹ thuật lạc hậu
- Trình độ quản lý và tay nghề của người lao động hạn chế
- Sức cạnh tranh của DN và sản phẩm, dịch vụ thấp
- Hạn chế về vốn, tiếp cận nguồn thông tin
- Quản trị nội bộ của DNNVV còn yếu, nhất là quản lý tài chính; Thiếu tính liên kết doanh.

a. Lợi thế của DNNVV

– Dễ dàng quản lý nên dễ khởi sự; có thể tận dụng mọi nguồn lực trong xã hội cho yêu cầu phát triển; linh hoạt (thời gian, giá cả), có tính phản ứng nhanh.

– Dễ dàng đổi mới thiết bị công nghệ, hoạt động hiệu quả với chi phí cố định thấp.

– Không có hoặc ít có xung đột giữa người sử dụng lao động và người lao động.

– Ít gây ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế, xã hội, đồng thời ít chịu ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng dây chuyền.

– Sự quan tâm của cơ quan nhà nước trong việc hỗ trợ phát triển DNNVV

b. Bất lợi của DNNVV

- Khó tiếp cận nguồn vốn chính thức;
- Hạn chế về khả năng ứng dụng công nghệ hiện đại;
- Hoạt động phân tán, rải rác khắp cả nước nên rất khó hỗ trợ.

1.1.4. Vai trò của DNNVV

- DNNVV giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế.
- Giữ vai trò ổn định nền kinh tế
- Làm cho nền kinh tế năng động
- Tạo nên ngành công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ quan trọng
- Là trụ cột của kinh tế địa phương
- DNNVV góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế
- DNNVV góp phần khai thác tiềm năng sức lao động và nguồn vốn phong phú trong dân.

– Vai trò của DNNVV trong việc giữ gìn và phát huy các ngành nghề truyền thống, thể hiện bản sắc dân tộc

1.1.5. Chính sách phát triển DNNVV ở Việt Nam

1.2. NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ PHÁT TRIỂN DNNVV

1.2.1. Phát triển số lượng DNNVV

Là sự gia tăng số lượng DNNVV trên thị trường ngày càng nhiều và lan rộng ở tất cả các thành phố, tỉnh, huyện (thị), xã (phường),...; tất cả các ngành nghề công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, thương mại, dịch vụ làm cho số lượng doanh nghiệp phát triển phân theo khu vực kinh tế, theo nguồn vốn và sử dụng lao động.

1.2.2. Mở rộng quy mô doanh nghiệp

Là tạo ra sự lớn mạnh về quy mô lao động, quy mô nguồn vốn. Nó giúp DN khẳng định năng lực sản xuất, gia tăng uy tín thương

hiệu, mang đến nhiều cơ hội tăng trưởng thị phần.

1.2.3. Huy động các nguồn lực phát triển DN

Nguồn lực DN được hiểu là khả năng cung cấp các yếu tố cần thiết cho quá trình tồn tại và phát triển của DN. Các nguồn lực chính của DN bao gồm: nhân lực, vật lực và tài lực. Các nguồn lực này cần được bảo vệ và phối hợp sử dụng hợp lý.

1.2.4. Mở rộng thị trường

Là quá trình mở rộng hay tăng khối lượng khách hàng và lượng hàng hóa bán ra của DN bằng cách xâm nhập vào thị trường tiêu thụ của đối thủ cạnh tranh, lôi kéo những người tiêu dùng hiện tại của đối thủ cạnh tranh sang thị trường tiêu thụ của mình, và kích thích những người không tiêu dùng tương đối tiêu thụ sản phẩm của mình. Việc mở rộng thị trường có thể thực hiện theo hai cách, đó là mở rộng thị trường theo chiều rộng và mở rộng thị trường theo chiều sâu.

1.2.5. Liên kết giữa các doanh nghiệp

Là quan hệ bình đẳng giữa các DN và dựa trên nguyên tắc tự nguyện nhằm khai thác hết các tiềm năng của mỗi DN. Những lợi ích mà liên kết DN đem lại cho các bên tham gia cũng rất lớn, thể hiện trên các mặt sau đây:

- Tiết kiệm các nguồn lực nhờ giảm được chi phí cạnh tranh;
- Tăng quy mô hoạt động nhằm đạt đến quy mô hiệu quả nhờ có phân công lao động xã hội;
- Tăng khả năng linh hoạt của mỗi bên trong việc phát huy thế mạnh;
- Tăng được sức mạnh cạnh tranh chung nhờ phối hợp sử dụng được những ưu thế riêng biệt của các bên; tạo ra chuỗi cửa

hàng, hệ thống phân phối bán lẻ, tạo nên thương hiệu sản phẩm đặc trưng của vùng.

- Giúp DNNVV tiếp cận những chính sách ưu đãi của địa phương và khả năng tiếp cận công nghệ mới linh hoạt nhờ đáp ứng được các tiêu chuẩn của chính sách.

- Giảm thiểu các rủi ro nhờ cơ chế chia sẻ trách nhiệm giữa các bên tham gia

1.2.6. Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tăng quy mô đóng góp cho xã hội

- Nâng cao hiệu quả kinh doanh là phải đạt kết quả tối đa với chi phí tối thiểu. Các DN thường sử dụng hai chỉ tiêu kết quả và chi phí để đánh giá hiệu quả kinh doanh

- Đóng góp cho xã hội của các DNNVV thông qua giá trị sản xuất mà DNNVV cung cấp cho xã hội, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, các khoản thuế mà DNNVV nộp cho Nhà nước và các khoản đóng góp khác.

1.2.7. Chỉ tiêu đánh giá trình độ phát triển của DNNVV

- Giá trị sản lượng hàng hoá, dịch vụ (GTSLHHDV) do các DNNVV tạo ra trong năm

- Tốc độ tăng giá trị sản lượng hàng hoá, dịch vụ
- Tỷ lệ đóng góp của các DNNVV
- Quy mô sử dụng các nguồn lực sản xuất
- Tỷ lệ sử dụng các nguồn lực sản xuất
- Hiệu quả sử dụng các nguồn lực sản xuất
- Sự chuyển dịch về cơ cấu

1.3. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN DNNVV TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1.3.1. Nhóm nhân tố thuộc về điều kiện tự nhiên

- Vị trí địa lý
- Nguồn tài nguyên thiên nhiên

1.3.2. Nhóm nhân tố thuộc điều kiện xã hội

- Môi trường chính trị, pháp luật
- Dân số, văn hóa
- Sự phát triển đội ngũ lao động

1.3.3. Nhóm nhân tố thuộc điều kiện kinh tế

- Tình hình phát triển kinh tế của địa phương.
- Sự phát triển của cơ sở hạ tầng.

1.4. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN DNNVV Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG

1.4.1. Kinh nghiệm phát triển DNNVV ở tỉnh Vĩnh Long

1.4.2. Kinh nghiệm phát triển DNNVV ở tỉnh Sóc Trăng

1.4.3. Bài học kinh nghiệm phát triển DNNVV ở TPTV

Đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa” và mở rộng thực hiện cơ chế “một cửa liên thông”.

Tổ chức thường xuyên và định kỳ các cuộc đối thoại giữa chính quyền địa phương với các DN. Chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực, công tác trợ giúp pháp lý cho DNNVV

Có cơ chế để DNNVV và các DN có quy mô vốn lớn, DN có vốn đầu tư nước ngoài có cơ hội học hỏi kinh nghiệm, bí quyết kinh doanh và tiếp cận công nghệ tiên tiến hiện đại,...

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI Ở THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

2.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

Thành phố Trà Vinh là Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội và an ninh quốc phòng của Tỉnh. Nằm ở phía Nam sông Tiền có tọa độ địa lý từ 106°18' đến 106°25' kinh độ Đông và từ 9°31' đến 10°1' vĩ độ Bắc. Phía Bắc giáp sông Cổ Chiên, phía Tây giáp huyện Càng Long, phía nam và đông giáp huyện Châu Thành. Thành phố có diện tích tự nhiên 68,035 km² chiếm gần 3% diện tích của Tỉnh với 9 phường và 1 xã. Trên địa bàn Thành phố có nhiều địa điểm du lịch gắn liền với văn hóa dân tộc

2.1.2. Đặc điểm xã hội

Dân số trung bình của thành phố năm 2008 là 98.878 người với mật độ dân số 1.453 người/km² đến năm 2012 đạt 102.830 với mật độ dân số 1.521 người/km². Trong cơ cấu dân số của Thành phố đến năm 2012 dân tộc Khmer chiếm 19,96%, dân tộc Hoa chiếm 6,22%, dân tộc khác chiếm 0,2% và số đông còn lại là dân tộc Kinh. Dân số ở thành thị chiếm 82, 92 %. Mật độ dân số tăng tự nhiên hàng năm trung bình (2008- 2012) là 10,17%

Lao động trong độ tuổi ở TPTV tính đến năm 2012 là 60.079 người. Đa số nhân dân sống bằng nghề dịch vụ - thương mại, sản xuất TTCN, lao động phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ 73,11%.

2.1.3. Đặc điểm kinh tế

Từ năm 2008-2011 tăng trưởng kinh tế trên địa bàn thành phố luôn có xu hướng tăng. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế (GDP) (2012) có chiều hướng giảm so với năm 2011 và chỉ đạt 12,5%; GDP bình quân đầu người 27,44 triệu đồng/người/năm

Cơ cấu kinh tế (2012) tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng nông - ngư nghiệp từ 4,78% giảm còn 4,11%; Công nghiệp và xây dựng từ 36,23% tăng lên 36,43%; Dịch vụ từ 58,99% tăng lên 59,46%

Cơ sở hạ tầng đang được Nhà nước, chính quyền địa phương quan tâm; Bru chính- Viễn thông trong thành phố có tương đối đầy đủ các dịch vụ.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DNNVV TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

2.2.1. Thực trạng phát triển về số lượng DNNVV

a. Thực trạng phát triển số lượng DNNVV theo nguồn vốn đăng ký

Bảng 0.2 Số lượng DNNVV tại TPTV so với toàn tỉnh (2008-2012)

Năm	Tổng số DNNVV toàn tỉnh	Tổng số DNNVV của TPTV	Tỷ lệ (%)
2008	700	280	40
2009	810	352	43,60
2010	1.103	423	38,35
2011	1.222	490	40,10
2012	1.254	575	45,85

(Nguồn Sở Kế hoạch- Đầu tư Trà Vinh)

Bảng 2.2, ta thấy số lượng DNNVV tăng lên liên tục giai đoạn 2008- 2012. Năm 2008, tổng số DNNVV của Thành phố là 280 DN, chiếm 40% trong tổng số DNNVV của toàn tỉnh. Đến năm 2012, số

lượng DNNVV trên địa bàn là 575, chiếm gần 50% số lượng DNNVV trong toàn tỉnh.

Bảng 2.3 cho thấy, số lượng DN đăng ký và được cấp giấy phép kinh doanh trên địa bàn TPTV luôn tăng theo thời gian. Tuy nhiên, số lượng tăng thêm mỗi năm có sự khác biệt tương đối lớn. Tỷ lệ gia tăng bình quân số lượng DN giai đoạn 2007- 2012 là 19,34 % và tỷ lệ gia tăng bình quân nguồn vốn đăng ký kinh doanh của các DNNVV trong giai đoạn này là 39,11%.

Bảng 0.3 Số lượng DNNVV và nguồn vốn đăng ký tại TPTV

Năm	Số DN	Tỷ lệ tăng hàng năm (%)	Số vốn đăng ký (triệu đồng)	Tỷ lệ tăng hàng năm (%)
2007	238		982.384	
2008	280	17,65	1.130.735	15,10
2009	352	25,71	2.062.915	82,44
2010	423	20,17	3.284.365	59,21
2011	490	15,84	4.352.113	32,51
2012	575	17,35	4.626.813	6,31
đến 6/2013	617		4.698.763	

(Nguồn Sở Kế hoạch- Đầu tư Trà Vinh)

b. Số lượng doanh nghiệp phân theo quy mô lao động

Tính theo quy mô lao động đến thời điểm 31/12/2012 thì số lượng DN có từ 5 đến 10 lao động chiếm phần lớn (262/575 DN), tỷ lệ tăng bình quân giai đoạn 2008- 2012 đạt 27, 21%. Tiếp đến, có 190/575 DN sử dụng từ 11- 50 lao động, có 80/575 DN có số lao động dưới 5 người và cuối cùng DN sử dụng từ 101 lao động trở lên dao động tăng không đáng kể về mặt số lượng

Xét về mặt cơ cấu ta thấy, DN siêu nhỏ năm 2008 chiếm tỷ trọng rất lớn 48,57%, kể đến lần lượt là DN nhỏ (44,29%), DN vừa

(7,14%). Cơ cấu này thay đổi đáng kể vào năm 2012, DN siêu nhỏ tăng thêm 10,91% nâng cơ cấu lên 59,48%, DN nhỏ và DN vừa lần lượt giảm xuống còn 36% và 4,52%.

c. Số lượng doanh nghiệp phân theo quy mô nguồn vốn

Tính đến cuối năm 2012 trên địa bàn thành phố có khoảng 535 DN đang hoạt động có vốn đăng ký từ 10 tỷ trở xuống, tăng 2,04 lần về số DN so với năm 2008 và có khoảng 40 DN với số vốn đăng ký từ trên 10 tỷ trở lên, có rất ít sự biến đổi về số lượng DN ở những mức vốn đăng ký này qua các năm. Xét về quy mô vốn của DN, năm 2012 trên địa bàn thành phố có đến 94,96% DN nhỏ (giảm đi 1,8% so năm 2008) và 5,04% DN vừa (cao hơn so năm 2008).

2.2.2. Thực trạng mở rộng quy mô doanh nghiệp

Số lao động bình quân trên loại hình Công ty cổ phần cao hơn các loại hình khác, cụ thể cao gấp 03 lần so với loại hình Công ty TNHH, hơn 04 lần so với loại hình công ty hợp danh và hơn 05 lần so với loại hình doanh nghiệp tư nhân

Vốn đăng ký kinh doanh bình quân của 01 DNNVV trên địa bàn TPTV luôn có xu hướng giảm qua các năm. Cụ thể năm 2008, vốn ĐKKDBQ/1DN là 20,81 tỷ đồng, đến năm 2012 tiếp tục giảm mạnh còn 16,21 tỷ đồng với tỷ lệ giảm 12,2% so với năm 2011 và 22,1% so với năm 2008.

Tuy nhiên, doanh thu thuần BQ/1DN năm 2010 là 4.173 triệu đồng đến năm 2012 tăng 1,24 lần, nâng doanh thu BQ/1DN lên 5.168 triệu đồng. Doanh thu tăng một phần là do yếu tố giá cả hàng hóa, dịch vụ bán ra tác động.

2.2.3. Thực trạng các nguồn lực của DNNVV

a. Thực trạng về số lượng và chất lượng nguồn lao động

Lũy kế từ năm 2008 đến năm 2012, các DNNVV trên địa bàn

thành phố đã giải quyết khoảng 14.603 lao động. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn này là 9,26% và chiếm tỷ trọng 24,3% trên tổng số lao động toàn Thành phố. Cơ cấu lao động qua đào tạo trên địa bàn thành phố hiện nay vẫn chưa hợp lý (tỷ lệ cao đẳng- đại học, trung học chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật) 7- 3- 4.

b. Thực trạng về vốn của DNNVV

Từ những kết quả phân tích cho thấy rằng năng lực tài chính của DNNVV ở Thành phố còn yếu. Khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng còn yếu. Do đó, DN sẽ gặp khó khăn trong việc đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ nâng cao chất lượng sản phẩm

c. Thực trạng về sử dụng công nghệ thông tin trong DNNVV

Thực trạng các DNNVV ở TPTV chưa ứng dụng công nghệ thông tin hoặc đã triển khai nhưng chưa có hiệu quả, có rất nhiều nguyên nhân gây ra nhưng đa số gặp phải một số vấn đề như chưa đầu tư đúng hướng, hạn chế về nguồn lực tài chính, nhận thức, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin của chủ DN, các dịch vụ cung cấp phần mềm chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp,...

d. Thực trạng về mặt bằng sản xuất kinh doanh

DNNVV chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, thương mại và hầu hết phải sử dụng diện tích nhà ở của mình, hoặc đi thuê lại các diện tích nhỏ lẻ để làm trụ sở, cơ sở kinh doanh. Bên cạnh đó, cũng có không ít các DNNVV phải đi thuê lại mặt bằng của các DN, các tổ chức, các cơ quan nhà nước với giá cao nhưng lại không thể đầu tư dài hạn để sản xuất vì thiếu đảm bảo pháp lý.

2.2.4. Thực trạng thị trường tiêu thụ

Qua phân tích số liệu điều tra 130 DNNVV trong thành phố (Hồng Hà, 2013) cho thấy rằng phần lớn sản phẩm được tiêu thụ trong thị trường thành phố và ngoài thành phố bao gồm các huyện,

xã trong tỉnh, các tỉnh, thành khác và quốc gia khác. Người tiêu dùng chủ yếu là những người có thu nhập thấp.

Cơ cấu doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thị trường trong Thành phố có xu hướng giảm. Năm 2008, doanh thu trong thị trường thành phố chiếm 35,2%, đến năm 2012 còn 25,3% nhưng doanh thu thị trường ngoài thành phố chiếm tỷ trọng cao và tăng dần theo thời gian cụ thể từ 64,8% năm 2008 lên 74,7% năm 2012.

2.2.5. Thực trạng hoạt động liên kết giữa các doanh nghiệp

Theo báo cáo kết quả hoạt động của Hiệp hội doanh nghiệp Trà Vinh cho thấy rằng các DNNVV ở TPTV chưa có sự liên kết với nhau; và các doanh nghiệp cũng đã không có sự liên kết chặt chẽ với nông dân- nguồn cung cấp nguyên liệu sạch cho quá trình sản xuất.

2.2.6. Thực trạng hiệu quả kinh tế trong sản xuất kinh doanh và đóng góp xã hội của DNNVV

a. Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi hoặc lỗ

Kết quả kinh doanh qua 3 năm 2010, 2011, 2012 của các DN đang có xu hướng giảm. Đến năm 2012, mức lãi BQ/1DN giảm xuống còn 26.378 nghìn đồng. Tỷ trọng DN lỗ tăng dần qua các năm, cụ thể năm 2010 số DN lỗ chiếm 15% trên tổng số DN được thống kê, tỷ trọng này tăng lên đến 19% năm 2011 và 24% năm 2012

b. Doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế

Doanh thu thuần BQ/1DN là 4.173 triệu đồng (năm 2010), 5.168 triệu đồng (năm 2012), tăng 1,24 lần nhưng lợi nhuận trước thuế chỉ có 7.993 triệu đồng, tức là lợi nhuận trước thuế chiếm 0,51% doanh thu thuần và có xu hướng giảm dần qua các năm.

c. Tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu hay hiệu quả sử dụng vốn

(ROE) của các DNNVV là 1,22% (năm 2008) tăng dần đến năm 2010 đạt 2,17%, sau đó giảm dần đến năm 2012 xuống còn 0,99%, nghĩa là 100 đồng vốn chủ sở hữu mang đi đầu tư sẽ thu được 1,22 đồng lợi nhuận ròng vào năm 2008 nhưng đến năm 2012 thì chỉ thu được 0,99 đồng lợi nhuận ròng.

Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của các DNNVV cũng có xu hướng giảm từ 1,33% (năm 2008) xuống còn 0,35% (năm 2012), tức là ở các DNNVV năm 2008 có được 100 đồng doanh thu mới tạo ra được 1,33 đồng lợi nhuận ròng nhưng đến năm 2012 thì các DN này có được 100 đồng doanh thu chỉ tạo ra được 0,35 đồng lợi nhuận ròng.

d. Mức độ đóng góp xã hội của DNNVV

Doanh nghiệp phát triển nâng tỷ trọng đóng góp của DNNVV trong GDP của Thành phố, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho hơn 14.000 người lao động. Một số DN còn trực tiếp xây dựng nhà tình nghĩa tặng gia đình chính sách, gia đình hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, cung cấp học bổng cho sinh viên, v.v...

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DNNVV Ở THÀNH PHỐ TRÀ VINH

2.3.1. Những mặt thành công

a. Cải thiện môi trường kinh doanh

Cải cách thủ tục hành chính trong đăng ký kinh doanh. Thực hiện 4 công khai “công khai trình tự, thủ tục; công khai hồ sơ biểu mẫu; công khai thời gian đăng ký kinh doanh và đăng ký đầu tư; công khai về lệ phí.

b. Về đào tạo nhân lực, khoa học và công nghệ cho DNNVV.

Thực hiện trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các DN như thông qua Chương trình “Học kinh doanh trên sóng phát thanh”

(IOA) tại Trà Vinh. Tư vấn DN, cá nhân về khoa học và công nghệ nhằm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên lĩnh vực khoa học công nghệ, bên cạnh đó còn có các chính sách hỗ trợ DN trong việc ứng dụng khoa học công nghệ, cải tiến và đổi mới công nghệ

c. Về hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn

Trong thời gian qua ngành ngân hàng đã có những đổi mới về cơ chế chính sách tín dụng, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, nhất là DNNVV tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng, phục vụ phát triển SXKD, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

d. Về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, tạo quỹ đất

Thành phố đã đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng, trong đó chú trọng nhất là đường giao thông, khu cụm công nghiệp nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất.

e. Về hỗ trợ thông tin, xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường cho DNNVV.

Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Thương mại- Du lịch và Hiệp hội DN tỉnh là đơn vị tư vấn hỗ trợ DN và nhà đầu tư. Dự án IMPP-Trà Vinh cũng đã thành lập Ban tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp (BDS)

2.3.2. Những hạn chế trong quá trình phát triển DNNVV

- Hầu hết các DNNVV có quy mô nhỏ, thiếu vốn hoạt động, sản xuất kinh doanh không ổn định, nhiều DN thiếu mặt bằng sản xuất, máy móc thiết bị công nghệ lạc hậu, thiếu thông tin thị trường
- Công tác quản lý doanh nghiệp còn yếu, không chuyên nghiệp và chủ yếu dựa vào kinh nghiệm cá nhân của chủ DN
- Đa số các DNNVV chưa quan tâm xây dựng thương hiệu, thiếu sự liên kết trong kinh doanh, chưa đa dạng hóa ngành nghề,...
- Các DNNVV chưa mạnh dạn đầu tư phát triển sản xuất

– Chưa chủ động xây dựng chiến lược phát triển lâu dài và còn thiếu kế hoạch kinh doanh; Hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, hàng tồn kho lớn; Thị trường thu hẹp

2.3.3. Nguyên nhân của những mặt hạn chế

a. Từ phía cơ quan quản lý nhà nước.

– Về mặt nhận thức: còn một số phân biệt giữa các DNNVV với các doanh nghiệp nhà nước

– Về cơ chế: các chính sách còn chưa ổn định, chông chéo, thiếu rõ ràng, tính hiệu lực chưa cao. Cải cách hành chính diễn ra chậm.

– Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp chính quyền còn hạn chế. Đội ngũ cán bộ công chức thực hiện nhiệm vụ còn thiếu và yếu, một số cán bộ còn sách nhiễu, gây phiền hà cho doanh nghiệp; Công tác quản lý DN sau khi đăng ký kinh doanh còn hạn chế

– Quỹ bảo lãnh tín dụng được vận hành kém, không hiệu quả;

b. Từ phía các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

– Về vốn: Thiếu và yếu về kỹ năng tiếp cận các nguồn vốn từ ngân hàng, từ các tổ chức,..

– Thiết bị công nghệ: Tài chính yếu nên khó đầu tư công nghệ hiện đại; thiếu thông tin về thiết bị công nghệ và trình độ ứng dụng công nghệ chưa được quan tâm

– Liên kết doanh nghiệp: Các DNNVV còn lúng túng trong việc liên kết. Hoạt động của các Hiệp hội DNNVV còn thiếu hiệu quả, chưa đáp ứng được nhu cầu.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DNNVV TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

3.1. QUAN ĐIỂM MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DNNVV Ở THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

3.1.1. Quan điểm phát triển DNNVV

Phát triển DNNVV là chiến lược lâu dài, đồng thời cũng là nhiệm vụ trọng tâm trước mắt; là một trong những nhân tố phát triển bền vững trong quá trình CNH- HĐH; Phát triển DNNVV trên cơ sở phù hợp với quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Khuyến khích thành lập các DN mới; đồng thời tạo điều kiện để các DN hiện có phát triển mạnh cả về quy mô và năng lực; nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh; tích cực đưa công nghệ mới vào sản xuất, quản lý DN; xây dựng thương hiệu cho DN.

3.1.2. Mục tiêu phát triển DNNVV

a. Mục tiêu tổng quát

Đẩy nhanh tốc độ phát triển doanh nghiệp, tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng, minh bạch để các DNNVV đóng góp ngày càng cao vào phát triển kinh tế xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Tạo điều kiện cho hộ kinh doanh thành lập doanh nghiệp nhằm tăng số lượng doanh nghiệp thành lập mới và hoạt động kinh doanh hiệu quả. Tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, giảm chi phí sản xuất, tăng năng lực và cải thiện khả năng cạnh tranh của DNNVV góp phần vào phát triển, tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội.

b. Mục tiêu cụ thể:

Đến năm 2020 số lượng DN thành lập mới là 509, đạt tốc độ

tăng bình quân hàng năm là 22%; Giải quyết thêm việc làm (tăng thêm) 5.832 người, tốc độ tăng bình quân hàng năm 14%; Đầu tư của khu vực DNNVV đến năm 2020, chiếm 40 - 45% tổng vốn đầu tư trên địa bàn; Giá trị sản lượng công nghiệp của DNNVV đến năm 2020 đạt tốc độ tăng bình quân hàng năm 17,5%; Đóng góp của khu vực DNNVV vào thu ngân sách nhà nước tăng đạt tốc độ tăng bình quân hàng năm 10%.

3.1.3. Định hướng phát triển DNNVV ở thành phố Trà Vinh

Xây dựng kế hoạch phát triển DNNVV đến năm 2020 giúp DNNVV sử dụng và thúc đẩy khả năng của doanh nghiệp trong việc mở rộng đầu tư và phát triển các hoạt động kinh doanh.

Hoàn thiện khung pháp lý, cải cách hành chính hướng đến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DNNVV phát triển, từng bước cải thiện một cách bền vững khả năng cạnh tranh của DN, được phản ánh một phần trong chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh (PCI). Một chỉ số chủ yếu là đo lường sự gia tăng thị phần của các DNNVV hoặc đo lường sự tiếp cận các thị trường mới.

Môi trường kinh doanh phát triển được kỳ vọng sẽ mang lại lợi ích là góp phần tạo việc làm và giảm nghèo.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DNNVV Ở THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

3.2.1. Giải pháp phát triển số lượng DNNVV

a. Tạo môi trường sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp

– Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính. Rà soát, kiên quyết cắt giảm các thủ tục không cần thiết, gây khó khăn cho các DN.

– Thực hiện công khai, minh bạch các thủ tục hành chính liên quan đến DN trên cổng thông tin điện tử Thành phố

– Từng bước hiện đại hóa mô hình “Một cửa” “Một cửa liên thông” trong đăng ký đầu tư, đồng thời cung cấp tốt các dịch vụ công, nhằm giảm bớt chi phí và thời gian thành lập DN.

b. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực

– Xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng doanh nhân.

– Nghiên cứu thành lập “Vườn ươm doanh nghiệp”

c. Hỗ trợ về vốn, khoa học công nghệ, mặt bằng sản xuất

– Đẩy mạnh việc huy động, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tín dụng, nguồn vốn của Quỹ đầu tư phát triển.

– Khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị kỹ thuật theo chiến lược phát triển và mở rộng sản xuất của DNNVV bằng cách cung cấp các thông tin về công nghệ, hỗ trợ đánh giá, lựa chọn thiết bị, công nghệ và đồng thời triển khai các dự án nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ tiến bộ vào sản xuất cho các DNNVV.

– Tăng cường các kênh trao đổi thông tin giữa DN và các cơ quan nhà nước. Thường xuyên tổ chức các cuộc gặp mặt, đối thoại với DN; tuyên dương, khen thưởng các DN có thành tích xuất sắc trong sản xuất, kinh doanh.

– Hoàn thiện pháp lý và nâng cao năng lực quản lý của hệ thống cơ quan đăng ký đất đai. Kiên quyết thực hiện chủ trương thu hồi đất sử dụng không hiệu quả, không đúng mục đích, kéo dài thời hạn quá lâu đối với luật định đối với các dự án đầu tư.

3.2.2. Giải pháp mở rộng quy mô doanh nghiệp

– Thực hiện phát sóng “Chương trình Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa” trên sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Trà Vinh

- Khuyến khích các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung để cung ứng nguồn nguyên liệu sạch và ổn định cho các DN chế biến
- Nghiên cứu triển khai Quỹ Phát triển DNNVV
- DNNVV cần sử dụng hiệu quả nguồn vốn của mình, trong đó quan tâm đến việc tiết giảm chi phí, tích cực cải tiến công nghệ để nâng cao năng suất và hiệu quả làm việc, tập trung kinh doanh sản phẩm chính, rút ngắn thời gian thanh toán để đẩy nhanh vòng vốn

3.2.3. Giải pháp huy động các nguồn lực của DNNVV

Để nâng cao khả năng tiếp cận vốn từ phía các ngân hàng, dự án và khả năng huy động vốn DN cần phải:

- Nâng cao uy tín của DN bằng cách xây dựng website riêng, chủ động tích cực tìm hiểu các cơ chế, chính sách và pháp luật của Nhà nước đối với lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình.
- Hệ thống sổ sách kế toán, báo cáo tài chính phải minh bạch thông qua việc ghi chép sổ kế toán và lập báo cáo tài chính
- Lập phương án sản xuất, kinh doanh khả thi.
- DN cần chú trọng đến phát triển nguồn nhân lực thông qua các chính sách, chế độ đối với người lao động, các hoạt động đào tạo kỹ năng cho người lao động, lẫn việc bồi dưỡng cần nâng cao trình độ tổ chức điều hành của cấp quản lý.

3.2.4. Giải pháp mở rộng thị trường tiêu thụ

Mở rộng thị trường các doanh nghiệp phải tìm cách tận dụng các sở thích tiêu dùng, thu nhập của người tiêu dùng; mở rộng tối đa hóa thị phần cho sản phẩm của mình. Ngoài việc mở rộng thị trường trước hết DN cần chú trọng duy trì và ổn định thị trường.

3.2.5. Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp

- Về phía Hiệp hội DN: cần hỗ trợ nhiều hơn các chương trình liên kết giữa các DN lớn với các DNNVV, giữa các DNNVV

với nhau, giữa DN với nông dân; cần phải phát huy vai trò của Hiệp hội, tích cực làm cầu nối giữa DN với Chính quyền

– Về phía DNNVV trong Thành phố: nên chủ động liên kết, hợp tác với nhau nhằm hỗ trợ DN đạt hiệu quả cao hơn.

3.2.6. Nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh

Một trong những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả SXKD của DN đó là cắt giảm chi phí nhưng phải cắt giảm một cách hiệu quả. Như vậy, DN cần phải gắn kết các chương trình cắt giảm chi phí với hoạt động quản lý chi phí.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỀ PHÁT TRIỂN DNNVV

Từ kết quả nghiên cứu đã trình bày trên đây, luận văn đề xuất một số kiến nghị nhằm thúc đẩy phát triển DNNVV trên địa bàn TPTV:

– Thứ nhất, xây dựng mối liên hệ đồng thuận giữa Chính phủ- Tỉnh- Thành phố và Hiệp hội doanh nghiệp;

– Thứ hai, thành lập các hiệp hội ngành trực thuộc Hiệp hội doanh nghiệp;

– Thứ ba, Thành phố tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý, giảm bớt sự can thiệp hành chính đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV;

– Thứ tư, hoàn thiện quy trình, hệ thống trợ giúp thông tin cho doanh nghiệp;

KẾT LUẬN

Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Trà Vinh chiếm gần 50% tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa của toàn tỉnh. Tuy không có lợi thế như các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhưng trong thời gian qua các DNNVV đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề xã hội mà Thành ủy và UBND thành phố đề ra như xóa đói giảm nghèo, giải quyết một số lượng lớn lao động xã hội, kể cả vùng sâu, vùng xa,...tăng thu nhập cho người lao động, huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển và đóng góp vào ngân sách Thành phố, là bộ phận không thể thiếu của nền kinh tế, các mối quan hệ không thể tách rời với các thành phần kinh tế khác.

DNNVV ở Thành phố Trà Vinh đã và đang phát triển cùng với quá trình phát triển nhận thức và kết quả thực hiện những cải cách do Đảng và Nhà nước thực hiện những năm gần đây và sẽ càng tham dự tích cực vào các lĩnh vực kinh tế, xã hội, cả chiều rộng lẫn chiều sâu, với những hình thức tổ chức ngày càng đa dạng...

Tuy nhiên, thực tế sự phát triển này chưa bền vững bởi những khó khăn, hạn chế mang tính đặc trưng và lâu dài của khu vực DNNVV. Điều đó được thể hiện qua việc phân tích, đánh giá thực trạng phát triển DNNVV về mặt số lượng, quy mô, thị trường, các nguồn lực của DNNVV; phân tích và đánh giá thực trạng về vốn, sử dụng lao động, công nghệ và đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Vì vậy trong thời gian tới, để DNNVV ngày càng phát triển, bản thân các doanh nghiệp cần phải nỗ lực không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh doanh, đảm bảo uy tín; xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp, xây dựng kế hoạch phát triển

nguồn nhân lực phù hợp với doanh nghiệp, xây dựng văn hóa trong kinh doanh; biết gắn lợi ích của bản thân doanh nghiệp với lợi ích của người tiêu dùng, lợi ích của xã hội. Đối với chính quyền địa phương cần mạnh dạn có những đột phá mới, táo bạo, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, bất cập đang tồn tại hoặc sẽ phát sinh trong thực tiễn quản lý Nhà nước đối với DNNVV nhất là về tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, đất đai, mặt bằng sản xuất, vốn, khoa học công nghệ, liên kết doanh nghiệp,... Với hướng đi đúng đắn và sự hỗ trợ của các ngành, các cấp và sự cố gắng vươn lên của doanh nghiệp thì các DNNVV sẽ phát triển bền vững và đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của Thành phố.